



TỔNG CÔNG TY VIỆT THĂNG - CTCP

VIETTHANG CORPORATION

Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

- **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**
- **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
- **QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Mẫu số B 01-DN

Mẫu số B 02-DN

Mẫu số B 03-DN

Mẫu số B 09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		594.046.860.306	686.970.169.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		121.414.182.977	137.946.407.677
1. Tiền	111		21.414.182.977	64.446.407.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	73.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.517.470.339	246.375.935.404
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		188.045.997.442	230.420.058.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.850.436.343	2.805.890.463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.092.603.984	13.621.553.595
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(471.567.430)	(471.567.430)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		265.348.978.832	302.479.477.818
1. Hàng tồn kho	141		267.131.948.641	304.262.447.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.782.969.809)	(1.782.969.809)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		766.228.158	168.348.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		753.853.926	158.652.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.191.052	9.696.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.183.180	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		697.388.109.148	710.748.472.627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		553.652.482.015	572.439.945.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221		553.652.482.015	572.439.945.008
- Nguyên giá	222		1.042.985.788.062	1.040.790.462.705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(489.333.306.047)	(468.350.517.697)
III. Bất động sản đầu tư	230		41.897.276.203	42.701.172.895
- Nguyên giá	231		70.468.849.375	70.468.849.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(28.571.573.172)	(27.767.676.480)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.661.750.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.661.750.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		88.549.470.627	88.549.470.627
1. Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	77.890.684.464
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.058.786.163	16.058.786.163
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.288.880.303	4.396.134.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.288.880.303	4.396.134.097
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.291.434.969.454	1.397.718.641.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		735.708.103.615	862.809.657.825
I. Nợ ngắn hạn	310		591.890.653.695	702.373.403.095
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47.071.843.048	80.411.870.396
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.509.967.689	2.041.216.993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.170.357.458	5.795.924.723
4. Phải trả người lao động	314		13.359.333.491	23.964.677.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.778.998.859	884.257.534
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		53.932.118.024	54.014.472.571
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		464.514.066.469	532.174.863.739
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		553.968.657	3.086.119.330
II. Nợ dài hạn	330		143.817.449.920	160.436.254.730
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.476.301.000	1.476.301.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		142.341.148.920	158.959.953.730
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		555.726.865.839	534.908.983.897
I. Vốn chủ sở hữu	410		555.726.865.839	534.908.983.897
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		289.267.315.989	268.449.434.047
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		268.449.434.047	212.226.140.123
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.817.881.942	56.223.293.924
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.291.434.969.454	1.397.718.641.722

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Ngày 18 tháng 4 năm 2017
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ I NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			QUÍ 1	Lũy kế	QUÍ 1	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		462.910.091.610	462.910.091.610	349.225.100.359	349.225.100.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		527.114.921	527.114.921	79.451.400	79.451.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		462.382.976.689	462.382.976.689	349.145.648.959	349.145.648.959
4. Giá vốn hàng bán	11		416.389.357.936	416.389.357.936	311.312.991.916	311.312.991.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45.993.618.753	45.993.618.753	37.832.657.043	37.832.657.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.221.858.708	2.221.858.708	4.420.068.238	4.420.068.238
7. Chi phí tài chính	22		6.479.344.403	6.479.344.403	6.611.116.338	6.611.116.338
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.232.478.440	6.232.478.440	6.264.358.308	6.264.358.308
8. Chi phí bán hàng	25		3.433.458.866	3.433.458.866	4.142.020.742	4.142.020.742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.244.715.259	12.244.715.259	11.534.665.405	11.534.665.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25+26)}	30		26.057.958.933	26.057.958.933	19.964.922.796	19.964.922.796
11. Thu nhập khác	31		33.363.636	33.363.636	25.006.429.318	25.006.429.318
12. Chi phí khác	32			-	779.813.224	779.813.224
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		33.363.636	33.363.636	24.226.616.094	24.226.616.094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.091.322.569	26.091.322.569	44.191.538.890	44.191.538.890
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.273.440.627	5.273.440.627	9.847.116.181	9.847.116.181
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.817.881.942	20.817.881.942	34.344.422.709	34.344.422.709
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thiết Hùng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý I	Luỹ kế	Quý I	Luỹ kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.091.322.569	26.091.322.569	44.191.538.890	44.191.538.890
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.267.858.942	22.267.858.942	21.930.825.119	21.930.825.119
- Các khoản dự phòng	03					-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(215.197.837)	(215.197.837)		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.025.163.836)	(1.025.163.836)		-
- Chi phí lãi vay	06		6.232.478.440	6.232.478.440	6.264.358.308	6.264.358.308
- Các khoản điều chỉnh khác	07					-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD	08		53.351.298.278	53.351.298.278	72.386.722.317	72.386.722.317
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.775.786.874	38.775.786.874	30.561.750.972	30.561.750.972
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.130.498.986	37.130.498.986	(45.741.675.094)	(45.741.675.094)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(41.614.553.690)	(41.614.553.690)	69.209.333.220	69.209.333.220
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.487.947.976)	(9.487.947.976)	(790.942.140)	(790.942.140)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.232.478.440)	(6.232.478.440)	(6.264.358.308)	(6.264.358.308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.407.196.016)	(3.407.196.016)	(4.889.033.693)	(4.889.033.693)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.532.150.673)	(2.532.150.673)	(1.963.619.846)	(1.963.619.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.983.257.343	65.983.257.343	112.508.177.428	112.508.177.428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14.749.257)	(14.749.257)	(11.806.486.676)	(11.806.486.676)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		30.000.000	30.000.000		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.794.034.669	1.794.034.669	500.000.000	500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.809.285.412	1.809.285.412	(11.306.486.676)	(11.306.486.676)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31					-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					-
3. Tiền thu từ đi vay	33		278.987.269.580	278.987.269.580	243.876.474.475	243.876.474.475
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(363.403.407.110)	(363.403.407.110)	(357.937.048.386)	(357.937.048.386)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(248.390.000)	(248.390.000)	(41.538.750)	(41.538.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84.664.527.530)	(84.664.527.530)	(114.102.112.661)	(114.102.112.661)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.871.984.775)	(16.871.984.775)	(12.900.421.909)	(12.900.421.909)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137.946.407.677	137.946.407.677	30.006.998.955	30.006.998.955
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		339.760.075	339.760.075		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		121.414.182.977	121.414.182.977	17.106.577.046	17.106.577.046

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2017
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÍ 1 NĂM 2017**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: VIETTHANG TEXTILE JOINT STOCK COMPANY - VICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh 4104000147 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 08/05/2009 và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 cấp ngày 29/6/2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp HCM.

- Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000đ (Hai trăm mười tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 26/8/2014.

- Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210 vào ngày 21 tháng 7 năm 2015. Giấy chứng nhận do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2-Lĩnh vực kinh doanh : Sợi - Dệt.

3-Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, hóa chất, nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ mua bán hóa chất độc hại mạnh); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Lắp đặt máy móc thiết bị ngành công nghiệp; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Thoát nước và xử lý nước thải. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Thu gom rác thải không độc hại. Hoạt động của các cảng tin. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 120 ngày/chu kỳ.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Tình hình biến động về lao động
- Chính sách tỷ giá ngân hàng nhà nước
- Chính sách lãi suất cho vay của các NH thương mại
- Chính sách thuế XNK
- Chính sách đóng BHXH, BHYT, BHTN
- Chính sách của BTC liên quan vấn đề chi phí

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
 - + Công ty CP May Việt Thắng
 - + Công ty CP NPL Dệt may Bình An
- Danh sách các công ty liên doanh liên kết
 - + Công Ty TNHH Việt Thắng – Luch 1
 - + Công Ty CP TM Dệt may TP HCM
- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - + Nhà máy Sợi 1- Sợi 2
 - + Nhà máy Dệt 1- Dệt 2
 - + Ngành phụ trợ

7- Tuyên bố khả năng thông tin so sánh trên BCTC: Có thể so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2-Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm phát sinh và đánh giá lại.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ tại thời điểm phát sinh và đánh giá lại.

- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm góp vốn.

4-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm: giá mua, thuế XNK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 10 năm

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả, từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

11- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Ghi nhận số thực tế phát sinh theo giấy nhận nợ của Tổ chức tín dụng (hoặc Người cho vay).

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

- Lãi vay vốn lưu động phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ
- Lãi vay của TSCĐ chưa đi vào hoạt động được hạch toán vào nguyên giá của TSCĐ
- Lãi vay của TSCĐ đã đi vào hoạt động được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian của hợp đồng thuê.

- Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: do giảm giá hàng bán trả lại

- Giảm giá hàng bán: do sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo hợp đồng đã ký, hai bên sẽ thương lượng giảm giá theo biên bản thỏa thuận. Công ty sẽ phát hành hóa đơn cho bên mua.

- Hàng bán trả lại: hàng hóa đã giao nhưng khách hàng kiểm tra không đạt tiêu chuẩn chất lượng theo hợp đồng, từ chối nhận hàng đồng thời phát hành lại hóa đơn trả cho tổng công ty.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng hóa kinh doanh, được tính theo bình quân hàng tháng.

- Giá vốn thành phẩm sản xuất được tính theo bình quân quý.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Tài khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2017

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Tiền mặt	201.722.255	523.180.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.212.460.722	63.923.227.177
- Tiền đang chuyển		
Cộng	21.414.182.977	64.446.407.677

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (31/03/2017)			Đầu năm (01/01/2017)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	97.549.470.627	-	(9.000.000.000)	97.549.470.627	-	(9.000.000.000)
- Đầu tư vào công ty con	77.890.684.464	-	-	77.890.684.464	-	-
+ Cty CP Máy Việt Thắng (52,27%)	12.742.589.464			12.742.589.464		
+ Cty CP NPL DM Bình An (58,55%)	65.148.095.000			65.148.095.000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.058.786.163	-	(9.000.000.000)	16.058.786.163	-	(9.000.000.000)
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (50%)	7.058.786.163			7.058.786.163		
+ Cty CP TM Dệt Máy TP.HCM (20%)	9.000.000.000		(9.000.000.000)	9.000.000.000		(9.000.000.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.600.000.000	-	-	3.600.000.000	-	-
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú (12%)	3.600.000.000			3.600.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, cty LD, LK trong kỳ: các công ty hoạt động trong lĩnh vực gia công, may mặc.
- Các giao dịch trọng yếu giữa DN và Cty con, LD, LK trong kỳ: mua bán vải, sợi; gia công vải; cung cấp dịch vụ điện, nước; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, ...
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do: vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	188.045.997.442	230.420.058.776
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng PTKH	12.610.181.855	36.941.480.978
+ Hyopshin Co, LTD		13.544.675.044
+ Cty TNHH SX TM DV Quế Hương	12.610.181.855	23.396.805.934
- Các khoản phải thu khách hàng khác	175.435.815.587	193.478.577.798
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.933.679.240	2.017.367.562
+ Cty CP Máy Việt Thắng	142.379.256	1.192.141.004
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)	1.791.299.984	825.226.558

04. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12.092.603.984		13.621.553.595	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.643.609.500		11.723.609.500	
- Lãi phải thu tiền gửi ngân hàng	90.750.001		829.620.834	
- Phải thu người lao động				
- Tạm ứng	298.000.000			
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1.060.244.483		1.068.323.261	
b) Dài hạn				
Cộng	12.092.603.984		13.621.553.595	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2017

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường			40.078.641.009	
- Nguyên liệu, vật liệu	68.708.113.976		49.296.811.225	
- Công cụ, dụng cụ	81.337.364		92.183.028	
- Chi phí SX, KD dở dang	40.298.553.787		34.044.002.585	
- Thành phẩm	157.269.297.642	(1.782.969.809)	180.042.933.410	(1.782.969.809)
- Hàng hóa	774.645.872		707.876.370	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	267.131.948.641	(1.782.969.809)	304.262.447.627	(1.782.969.809)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 217.000.000.000đ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) CP SXKD dở dang dài hạn				
Cộng	-			
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-		2.661.750.000	
- Mua sắm				
- XD CB	-	-	2.661.750.000	-
+ 2 máy chài thô			2.661.750.000	
Cộng	-		2.661.750.000	

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 1 năm 2017)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	126.744.324.423	904.548.268.503	8.831.331.415	666.538.364	-	1.040.790.462.705
2. Số tăng trong kỳ	-	2.676.499.257	-	-	-	2.676.499.257
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.676.499.257	-	-	-	2.676.499.257
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	294.600.000	186.573.900	-	-	481.173.900
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	294.600.000	186.573.900	-	-	481.173.900
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	126.744.324.423	906.930.167.760	8.644.757.515	666.538.364	-	1.042.985.788.062
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	54.678.405.426	406.008.858.629	7.129.426.396	533.827.246	-	468.350.517.697
2. Số tăng trong kỳ	1.645.726.135	19.622.694.258	175.266.858	20.274.999	-	21.463.962.250
- Khấu hao trong kỳ	1.645.726.135	19.622.694.258	175.266.858	20.274.999	-	21.463.962.250
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	294.600.000	186.573.900	-	-	481.173.900
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	294.600.000	186.573.900	-	-	481.173.900
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	56.324.131.561	425.336.952.887	7.118.119.354	554.102.245	-	489.333.306.047
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	72.065.918.997	498.539.409.874	1.701.905.019	132.711.118	-	572.439.945.008
- Tại ngày cuối kỳ	70.420.192.862	481.593.214.873	1.526.638.161	112.436.119	-	553.652.482.015

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.222.756.168đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1 NĂM 2017

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Quý 1 năm 2017)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
1. Nguyên giá	70.468.849.375	-	-	70.468.849.375
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	70.468.849.375			70.468.849.375
- Cơ sở hạ tầng				-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	27.767.676.480	803.896.692	-	28.571.573.172
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	27.767.676.480	803.896.692		28.571.573.172
- Cơ sở hạ tầng				-
3. Giá trị còn lại	42.701.172.895	-	803.896.692	41.897.276.203
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	42.701.172.895	-	803.896.692	41.897.276.203
- Cơ sở hạ tầng				-
b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 23.662.958.414đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1 NĂM 2017

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu kỳ (01/01/2017)
a) Ngắn hạn	753.853.926	158.652.156
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	753.853.926	158.652.156
+ Bảo hiểm nhà máy, dự án, HTK, ...	581.118.558	158.652.156
+ Các khoản khác	172.735.368	-
b) Dài hạn	13.288.880.303	4.396.134.097
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	13.288.880.303	4.396.134.097
+ CP sửa chữa cải tạo NM	13.254.653.087	4.356.202.345
+ Các khoản khác	34.227.216	39.931.752
Cộng	14.042.734.229	4.554.786.253

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (31/03/2017)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	464.514.066.469	464.514.066.469	295.843.724.510	363.504.521.780	532.174.863.739	532.174.863.739
b) Vay dài hạn	142.341.148.920	142.341.148.920	-	16.618.804.810	158.959.953.730	158.959.953.730
Cộng	606.855.215.389	606.855.215.389	295.843.724.510	380.123.326.590	691.134.817.469	691.134.817.469

d) TM chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	47.071.843.048	47.071.843.048	80.411.870.396	80.411.870.396
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	33.333.264.799	33.333.264.799	53.607.151.617	53.607.151.617
+ Cty CP NPL DM Bình An	11.072.703.896	11.072.703.896	11.748.356.608	11.748.356.608
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú	15.122.220.103	15.122.220.103	11.028.607.670	11.028.607.670
+ Blattmann Taiwan Corporation	7.138.340.800	7.138.340.800	-	-
+ O S C Cotton Trading L. L.C.	-	-	19.621.185.645	19.621.185.645
+ Pan Agri Export	-	-	11.209.001.694	11.209.001.694
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.738.578.249	13.738.578.249	26.804.718.779	26.804.718.779
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	47.071.843.048	47.071.843.048	80.411.870.396	80.411.870.396
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	48.455.484.902	48.455.484.902	33.805.571.948	33.805.571.948
- Cty CP NPL DM Bình An	11.072.703.896	11.072.703.896	11.748.356.608	11.748.356.608
- Cty TNHH Dệt Việt Phú	15.122.220.103	15.122.220.103	11.028.607.670	11.028.607.670

17. Thuế và các khoản phải nộp NN	Đầu kỳ (01/01/2017)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/03/2017)
a) Phải nộp	5.795.924.723	22.115.638.890	20.741.206.155	7.170.357.458
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.232.823.158	8.353.624.586	8.715.950.281	1.870.497.463
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.381.283.340	8.381.283.340	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.399.055.702	5.273.440.627	3.407.196.016	5.265.300.313
- Thuế thu nhập cá nhân	155.949.663	78.411.137	207.284.918	27.075.882
- Thuế tài nguyên	8.096.200	25.879.200	26.491.600	7.483.800
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.795.924.723	22.115.638.890	20.741.206.155	7.170.357.458
b) Phải thu	-	30.668.445	33.851.625	(3.183.180)
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	30.668.445	33.851.625	(3.183.180)
Cộng	-	30.668.445	33.851.625	(3.183.180)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a) Ngắn hạn	3.778.998.859	884.257.534
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- CP trong thời gian ngừng kinh doanh		
- CP trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	3.778.998.859	884.257.534
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác	-	-
Cộng	3.778.998.859	884.257.534

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a) Ngắn hạn	53.932.118.024	54.014.472.571
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	336.679.340	331.201.080
- Bảo hiểm xã hội	26.772.050	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.071.190	-
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	52.650.405.000	52.898.795.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	917.190.444	784.476.491
Cộng	53.932.118.024	54.014.472.571
b) Dài hạn	1.476.301.000	1.476.301.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.476.301.000	1.476.301.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý I-2017)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	3.062.727.273	-	-	-	-	214.917.242.032	53.396.822.577	-	481.376.791.882
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	108.723.293.924	-	-	108.723.293.924
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	55.191.101.909	-	-	55.191.101.909
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	3.062.727.273	-	-	-	-	268.449.434.047	53.396.822.577	-	534.908.983.897
Số dư đầu quý	210.000.000.000	3.062.727.273	-	-	-	-	268.449.434.047	53.396.822.577	-	534.908.983.897
- Tăng vốn trong quý										
- Lãi trong kỳ							20.817.881.942			20.817.881.942
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong quý										
- Lỗ trong quý										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ	210.000.000.000	3.062.727.273	-	-	-	-	289.267.315.989	53.396.822.577	-	555.726.865.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	98.550.000.000	98.550.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.450.000.000	111.450.000.000
Cộng	210.000.000.000	210.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31/03/2017	Số đầu năm 01/01/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	248.390.000	41.829.668.625
+ Năm 2007	2.400.000	5.400.000
+ Năm 2008	800.000	2.200.000
+ Năm 2009	2.000.000	5.500.000
+ Năm 2010	4.000.000	11.110.000
+ Năm 2011	4.200.000	11.665.500
+ Năm 2012	5.250.000	10.644.375
+ Năm 2013	5.250.000	10.644.375
+ Năm 2014	5.250.000	10.644.375
+ Năm 2015	219.240.000	41.761.860.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.145.000	11.145.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.145.000	11.145.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 25%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2017

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Quỹ đầu tư phát triển	53.396.822.577	53.396.822.577
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
Cộng	53.396.822.577	53.396.822.577

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	26.661,46	169.234,46
d) Vàng tiền tệ		
đđ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý I-2017	LK năm 2017	Quý I-2016	LK năm 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	462.910.091.610	462.910.091.610	349.225.100.359	349.225.100.359
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	457.679.696.201	457.679.696.201	346.696.628.086	346.696.628.086
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê BĐS đầu tư)	5.230.395.409	5.230.395.409	2.528.472.273	2.528.472.273
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
Cộng	462.910.091.610	462.910.091.610	349.225.100.359	349.225.100.359
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Cty CP May Việt Thắng	2.865.594.386	2.865.594.386	2.668.824.412	2.668.824.412
- Cty CP NPL DM Bình An	379.214.370	379.214.370	1.076.957.869	1.076.957.869
- Cty TNHH Việt Thắng Luch	955.331.103	955.331.103	1.044.216.432	1.044.216.432
- Cty TNHH Dệt Việt Phú	58.553.648.185	58.553.648.185	9.976.646.319	9.976.646.319

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I-2017	LK năm 2017	Quý I-2016	LK năm 2016
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại		-		-
- Giảm giá hàng bán	322.662.540	322.662.540		-
- Hàng bán bị trả lại	204.452.381	204.452.381	79.451.400	79.451.400

3 Giá vốn hàng bán	Quý I-2017	LK năm 2017	Quý I-2016	LK năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	146.012.593.025	146.012.593.025	78.105.141.918	78.105.141.918
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	268.870.478.705	268.870.478.705	232.069.280.172	232.069.280.172
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (cho thuê BĐS đầu tư)	1.506.286.206	1.506.286.206	1.138.569.826	1.138.569.826
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		-		-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		-		-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		-		-
- Giá trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức trong kỳ		-		-
- Các khoản CP vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào GV		-		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-
- Các khoản ghi giảm		-		-
Cộng	416.389.357.936	416.389.357.936	311.312.991.916	311.312.991.916

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2017	LK năm 2017	Quý I-2016	LK năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.055.163.836	1.055.163.836	18.386.226	18.386.226
- Lãi bán các khoản đầu tư		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.027.551.733	1.027.551.733	4.015.892.787	4.015.892.787
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	139.143.139	139.143.139	385.789.225	385.789.225
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		-
Cộng	2.221.858.708	2.221.858.708	4.420.068.238	4.420.068.238

5. Chi phí tài chính	Quý I-2017	LK năm 2017	Quý I-2016	LK năm 2016
- Lãi tiền vay	6.232.478.440	6.232.478.440	6.264.358.308	6.264.358.308
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	246.865.963	246.865.963	346.758.030	346.758.030
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-		-
- Chi phí tài chính khác		-		-
- Các khoản ghi giảm CP tài chính		-		-
Cộng	6.479.344.403	6.479.344.403	6.611.116.338	6.611.116.338

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6. Thu nhập khác	Quý I-2017	LK năm 2017	Quý I-2016	LK năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30.000.000	30.000.000		-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-		-
- Tiền phạt thu được		-		-
- Thuế được giảm		-		-
- Các khoản khác	3.363.636	3.363.636	25.006.429.318	25.006.429.318
+ Tiền điện		-		-
+ Bán phế liệu		-		-
+ Các khoản khác	3.363.636	3.363.636	25.006.429.318	25.006.429.318
Cộng	33.363.636	33.363.636	25.006.429.318	25.006.429.318

7. Chi phí khác	Quý I-2017	LK năm 2017	Quý I-2016	LK năm 2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-		-
- Các khoản bị phạt		-	779.813.224	779.813.224
- Các khoản khác	-	-	-	-
+ Tiền điện		-		-
+ Bán phế liệu		-		-
+ Các khoản khác		-		-
Cộng	-	-	779.813.224	779.813.224

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I-2017	LK năm 2017	Quý I-2016	LK năm 2016
a) Các khoản CP QLDN phát sinh trong kỳ	12.244.715.259	12.244.715.259	11.534.665.405	11.534.665.405
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN	9.939.331.609	9.939.331.609	8.754.282.237	8.754.282.237
+ CP nhân viên	6.967.315.494	6.967.315.494	5.832.029.938	5.832.029.938
+ Các loại thuế, phí	1.939.696.003	1.939.696.003	1.974.449.752	1.974.449.752
+ CP dịch vụ mua ngoài	1.032.320.112	1.032.320.112	947.802.547	947.802.547
- Các khoản CP QLDDN khác	2.305.383.650	2.305.383.650	2.780.383.168	2.780.383.168
b) Các khoản CP bán hàng phát sinh trong kỳ	3.433.458.866	3.433.458.866	4.142.020.742	4.142.020.742
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng	2.598.177.066	2.598.177.066	3.344.954.439	3.344.954.439
+ CP hoa hồng	2.236.856.971	2.236.856.971	2.752.562.319	2.752.562.319
+ CP dịch vụ mua ngoài	361.320.095	361.320.095	592.392.120	592.392.120
- Các khoản CP bán hàng khác	835.281.800	835.281.800	797.066.303	797.066.303
c) Các khoản ghi giảm CP bán hàng và CP QLDN		-		-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		-		-
- Các khoản ghi giảm khác		-		-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I-2017	LK năm 2017	Quý I-2016	LK năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.485.769.567	341.485.769.567	249.831.016.386	249.831.016.386
- Chi phí nhân công	35.714.843.885	35.714.843.885	35.032.422.234	35.032.422.234
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.267.858.942	22.267.858.942	21.930.825.119	21.930.825.119
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		-		-
- Chi phí khác bằng tiền	33.196.233.640	33.196.233.640	36.566.677.176	36.566.677.176
Cộng	432.664.706.034	432.664.706.034	343.360.940.915	343.360.940.915

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I-2017	LK năm 2017	Quý I-2016	LK năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.273.440.627	5.273.440.627	9.061.087.486	9.061.087.486
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-	786.028.695	786.028.695
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.273.440.627	5.273.440.627	9.847.116.181	9.847.116.181

Người lập biểu



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

**PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÍ I NĂM 2017**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG QUÍ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (7=10+13+14+15+16+17+18+19	10	5.795.924.723	13.765.023.995	12.393.774.440	13.765.023.995	12.393.774.440	7.167.174.278
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.232.823.158	8.353.624.586	8.715.950.281	8.353.624.586	8.715.950.281	1.870.497.463
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		8.381.283.340	8.381.283.340	8.381.283.340	8.381.283.340	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						-
4. Thuế xuất , Nhập khẩu(3333)	14		30.668.445	33.851.625	30.668.445	33.851.625	(3.183.180)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	15	3.399.055.702	5.273.440.627	3.407.196.016	5.273.440.627	3.407.196.016	5.265.300.313
6. Thuế thu nhập cá nhân (3335)	16	155.949.663	78.411.137	207.284.918	78.411.137	207.284.918	27.075.882
7. Thuế tài nguyên	17	8.096.200	25.879.200	26.491.600	25.879.200	26.491.600	7.483.800
8. Thuế nhà đất	18						-
9. Tiền thuế đất (3337)	19						-
10. Các loại thuế khác	20	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-
-Thuế Môn bài (TK 33381)			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-
-Thuế TNCN (TK 33382)	34						
-Thu hộ ngân sách (TK 33383)	33						
II. Các khoản phải nộp khác	30						
(30=31+32+33 +34)							
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí , lệ phí	32						
3. Các khoản khác							
Tổng Cộng (40=10+30)	40	5.795.924.723	13.765.023.995	12.393.774.440	13.765.023.995	12.393.774.440	7.167.174.278

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thuý Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thiết Hùng
23



ngày 18 tháng 4 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Khiêm

PHẦN III
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
QUÍ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	27.978.847.003	27.978.847.003
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	27.978.847.003	27.978.847.003
Trong đó :			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	27.978.847.003	27.978.847.003
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		-
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4/Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	-	-
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	-
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT còn được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	2.232.823.158	2.232.823.158
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	36.332.471.589	36.332.471.589
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	27.978.847.003	27.978.847.003
4-Thuế GTGT hàng bán bị trả, bị giảm giá	43		
5-Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	8.715.950.281	8.715.950.281
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp vào cuối kỳ	46	1.870.497.463	1.870.497.463

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỦY PHƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THIẾT HÙNG



Lập ngày 18 tháng 4 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY
VIỆT THẮNG
CTCP

S.Đ. K.K.D. 410300604

THỦ ĐỨC TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐỨC KHIÊM

NGUYỄN ĐỨC KHIÊM